

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/KDTM-PT

Ngày 30-9-2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thúy Năng

*Các Thẩm phán:*

Ông Ngô Hà Nam

Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2022/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2022/QĐXX-PT ngày 08 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa: 71/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty K**. Địa chỉ trụ sở: Số A, phường M, thành phố Hà Nội.. Người đại diện theo pháp luật. Ông Lê Hồng M - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành H - Chức vụ: Tổng giám đốc (theo giấy ủy quyền số: 457/UQ-2T ngày 06/9/2022 của Chủ tịch HĐQT).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Th - Giám đốc Công ty Luật C Việt Nam - thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: **Công ty T**. Địa chỉ trụ sở: Số B, phường Mỹ M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Bá Th - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Khánh D - Chức vụ: Nhân viên **Công ty T** (theo giấy ủy quyền số: 299/2022/UQ-TMS ngày 29/9/2022 của Tổng giám đốc).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:*

- Nguyên đơn **Công ty K** trình bày:

Ngày 24/11/2017, **Công ty K** và **Công ty T** có ký Hợp đồng 241/2017/HĐTC/VN/TMS-2T, gói thầu: Cung cấp vật tư thiết bị và thi công hệ thống cơ điện. Giá trị hợp đồng là 28.068.000.000đ. Ngoài ra hai bên còn tiến hành ký 05 phụ lục hợp đồng thi công 241/2017/HĐTC/ĐN/TMS-2T với giá trị điều chỉnh cuối cùng bao gồm cả hợp đồng và phụ lục là 40.416.247.000đ. Tính đến ngày 06/11/2019, **Công ty T** còn nợ Công ty K số tiền 8.661.039.389đ. Đã trả được 1.500.000.000đ.

Nay **Công ty K** yêu cầu Tòa án nhân dân quận N, TP. Đà Nẵng giải quyết buộc **Công ty T** thanh toán một lần toàn bộ số tiền còn nợ đối với Hợp đồng 241/2017/HĐTC/VN/TMS-2T ngày 24/11/2017 với số tiền tính đến ngày 15/7/2022 là: 7.061.039.389đ tiền gốc và 1.651.645.526đ tiền nợ lãi. Trong đó: Lãi của số tiền 8.061.039.389đ là 47 ngày; Lãi của số tiền 7.561.039.389đ là 99 ngày; Lãi của số tiền 7.061.039.389đ là 704 ngày (tất cả với lãi suất 9.75%/ năm). Tổng cộng gốc và lãi là 8.712.684.915đ.

- Bị đơn **Công ty T** trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng thi công số 241/2017/HĐTC/ĐN/TMS-2T ngày 24/11/2017 (Sau đây gọi tắt là “Hợp Đồng”) của nguyên đơn, do số tiền không chính xác.

Thực hiện Hợp đồng, bị đơn đã tạm ứng và thanh toán cho nguyên đơn phần lớn khối lượng đã thực hiện, số còn lại Bị đơn chưa thanh toán vì các lý do sau:

Nguyên đơn đã có những vi phạm nghiêm trọng về chất lượng công việc theo Hợp đồng, điều này thể hiện tại:

+ Biên bản cuộc họp về việc xử lý các tồn tại về chất lượng công trình ngày 04/05/2019 các công văn trao đổi giữa hai bên.

+ Biên bản hiện trường ngày 28/12/2019, các thông báo, công văn, email trao đổi giữa hai bên về chất lượng công trình. (Các tài liệu trên được gửi kèm theo văn bản này) Nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng tiến độ thi công công trình gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ chung của Dự án và phát sinh nhiều thiệt hại cho Bị đơn, cụ thể:

Căn cứ Điều 8 của Hợp đồng, các văn bản sửa đổi, bổ sung được các bên ký từng thời điểm và căn cứ Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ký ngày 28/12/2018 thì Nguyên đơn đã chậm tiến độ hoàn thành công việc theo quy định tại hợp đồng.

Căn cứ Điều 20.1 của Hợp đồng quy định về việc phạt vi phạm do chậm tiến độ, thì nguyên đơn phải chịu phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ nhưng tổng tiền phạt không vượt quá 12% giá trị Hợp đồng.

Do đó, Nguyên đơn đã chậm tiến độ và phải chịu phạt số tiền là:

$$12\% \times 40.416.247.000 = 4.849.949.640 \text{ VNĐ.}$$

Căn cứ quy định tại Điều 8.1 (a) của Hợp Đồng, trong trường hợp có sự thay đổi về phạm vi công việc, thiết kế hay chủng loại, quy cách, chất lượng vật tư khác so với quy định tại hồ sơ Hợp đồng mà làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công việc của Nguyên đơn thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu gia hạn tiến độ. Và việc gia hạn tiến độ trong trường hợp này chỉ được thực hiện khi có sự thống nhất bằng văn bản giữa hai bên. Tuy nhiên, trên thực tế, hai bên đã không có văn bản thỏa thuận gia hạn tiến độ. Do vậy, căn cứ vào các biên bản nghiệm thu hai bên đã ký có thể xác định được Nguyên đơn đã chậm tiến độ hoàn thành công việc theo Hợp đồng và việc áp dụng mức phạt là có cơ sở và phù hợp với quy định của Hợp đồng. Cũng theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng về điều khoản thanh toán, Bị đơn có quyền khấu trừ các khoản tiền phạt rồi mới thanh toán cho Nguyên Đơn.

Do đó, số tiền mà Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán là không đúng mà phải trừ đi khoản tiền phạt này theo quy định tại Hợp Đồng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu đòi khoản lãi chậm trả của Nguyên đơn Bị đơn chưa có nghĩa vụ thanh toán các khoản còn lại cho Nguyên đơn theo Hợp đồng bởi lý do sau:

- Căn cứ Khoản 9.4 (b), Điều 9 của Hợp Đồng quy định trách nhiệm thanh toán của Bị Đơn: “Trong vòng 14 Ngày làm việc sau khi hồ sơ quyết toán của Bên B được Bên A chấp thuận, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% Giá trị quyết toán sau khi trừ đi các khoản tiền sau: tiền đã tạm ứng, tiền đã thanh toán, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm Hợp đồng và các khoản tiền khác mà Bên B phải thanh toán hoặc hoàn trả theo quy định của Hợp đồng này (nếu có)”.

Nguyên đơn đã vi phạm tiến độ và chất lượng Công việc (như trình bày tại mục 1 trên đây). Do đó, Nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Bị đơn theo quy định Điều 19 và 20 của Hợp đồng. Các khoản phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại được tính toán theo quy định của Hợp đồng để làm cơ sở tính khấu trừ vào lần thanh toán cuối cùng. Vì vậy, Bị đơn không có cơ sở để thanh toán theo yêu cầu của Nguyên đơn.

Do đó đề nghị Tòa án và Nguyên đơn không tính lãi đối với việc thanh toán hợp đồng này, do các bên còn tranh chấp về điều khoản thanh toán nên không thể xác định bị đơn chậm thanh toán.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ: Điều 4; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 280; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Công ty K** đối với **Công ty T**.

Buộc **Công ty T** phải trả cho **Công ty K** số tiền 8.712.684.915đ. Trong đó nợ gốc là 7.061.039.389đ và nợ lãi là 1.651.645.526đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/7/2022, bị đơn **Công ty T** có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng. Với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng là chưa xem xét đánh giá khách quan toàn bộ các tài liệu chứng cứ của vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, cụ thể:

- Bị đơn không vi phạm điều khoản về thanh toán giá trị quyết toán của hợp đồng là do:

- Nguyên đơn chưa hoàn thành các hồ sơ quyết toán theo quy định của Hợp đồng; nguyên đơn không hợp tác trong việc xác định giá trị khoản thanh toán cuối cùng sau khi trừ đi vi phạm hợp đồng;

- Giá trị yêu cầu thanh toán của nguyên đơn là chưa chính xác do chưa thực hiện khấu trừ chi phí phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại điểm b, khoản 9.4 Điều 9 của hợp đồng.

- Nguyên đơn chưa cung cấp đủ hồ sơ quyết toán vì vậy chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn với nguyên đơn, do đó không áp dụng quy định đối với lãi suất chậm trả trong trường hợp này.

Trên cơ sở trên, đề nghị cấp phúc thẩm Hủy bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng; xác định lại giá trị khoản nghĩa vụ thanh toán sau khi khấu trừ chi phí phạt vi phạm hợp đồng của bên nguyên đơn; bác yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với khoản nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của **Công ty T**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty T là trong thời hạn luật định, nên hợp lệ.

[2] Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của Công ty T, HĐXX nhận thấy:

Ngày 24/11/2017, Bên A: **Công ty T** và Bên B: **Công ty K** có ký Hợp đồng 241/2017/HĐTC/VN/TMS-2T, gói thầu: Cung cấp vật tư thiết bị và thi công hệ thống cơ điện. Giá trị hợp đồng là 28.068.000.000đ. Ngoài ra hai bên còn tiến hành ký 05 phụ lục hợp đồng thi công 241/2017/HĐTC/ĐN/TMS-2T với giá trị điều chỉnh cuối cùng bao gồm cả hợp đồng và phụ lục là 40.416.247.000đ. Thời hạn hoàn thành bàn giao cho bên A: Ngày 03/8/2018. Tính đến ngày 06/11/2019, Công ty T còn nợ Công ty K 8.661.039.389đ. Đã trả được 1.500.000.000đ.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty T về giá trị yêu cầu thanh toán của Công ty K là chưa chính xác do chưa thực hiện khấu trừ chi phí phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại điểm b, khoản 9.4 Điều 9 của hợp đồng, thấy:

Tại cấp sơ thẩm, Công ty T cho rằng Công ty K đã vi phạm nghiêm trọng về chất lượng, tiến độ hoàn thành công việc nên phải chịu phạt 0,5 % giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ và phải chịu tiền phạt là 4.849.949.640 đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Hợp đồng. Ngày 05/12/2021, Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho bị đơn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của mình nhưng đến ngày 09/02/2022, **Công ty T** vẫn không nộp tạm ứng án phí theo quy định, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết, nên kháng cáo của **Công ty T** về nội dung này không được cấp phúc thẩm xem xét.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo về việc: Bị đơn **Công ty T** cho rằng nguyên đơn **Công ty K** chưa hoàn thành các hồ sơ quyết toán theo quy định của Hợp đồng; nguyên đơn không hợp tác trong việc xác định giá trị khoản thanh toán cuối cùng sau khi trừ đi vi phạm hợp đồng, nhận thấy:

- Căn cứ điểm b khoản 9.4 Điều 9 của Hợp đồng quy định trách nhiệm thanh toán của bị đơn: “ *Bên A sẽ kiểm tra hồ sơ quyết toán cho bên B trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán như trên. Bên A được quyền yêu cầu bên B chỉnh sửa hồ sơ quyết toán 01 lần duy nhất nếu có... Trong vòng 14 ngày làm việc sau khi hồ sơ quyết toán của Bên B được Bên A chấp thuận, Bên A sẽ thành toán cho Bên B 100% giá trị quyết toán...* ”.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty K** đã hoàn thành khối lượng công việc và việc hoàn thành đó đã được **Công ty T** xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình hoặc công trình xây dựng đưa vào sử dụng ký ngày 28/12/2018, hồ sơ quyết toán ký ngày 06/11/2019 và văn bản đối chiếu công nợ ký ngày 31/8/2020.

Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận công nợ ngày 31/8/2020, giá trị còn lại chủ đầu tư **Công ty T** còn phải thanh toán cho nhà thầu **Công ty K** theo Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng là: 7.061.039.389 đồng. Vì vậy cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của **Công ty K** và buộc **Công ty T** trả số tiền nợ gốc là: 7.061.039.389 đồng là có căn cứ, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của **Công ty T**.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng do nguyên đơn chưa cung cấp đủ hồ sơ quyết toán vì vậy chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn với nguyên đơn, do đó không áp dụng quy định đối với lãi suất chậm trả trong trường hợp này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn **Công ty K** yêu cầu tính lãi của với tổng số tiền là: 1.649.733.161 đồng, cụ thể:

Lãi chậm thanh toán của số tiền:  $8.061.039.389đ \times 9,75\%/năm \times 47 \text{ ngày} = 102.610.314 \text{ đồng}$  (lãi tính từ ngày phải thanh toán theo hợp đồng 18/03/2020 đến ngày thanh toán thực tế 03/05/2020).

Lãi chậm thanh toán của số tiền:  $7.561.039.389đ \times 9,75\%/năm \times 99 \text{ ngày} = 202.730.369 \text{ đồng}$  (lãi tính từ ngày 04/5/2020 đến ngày thanh toán thực tế ngày 10/8/2020).

Lãi chậm thanh toán của số tiền:  $7.061.039.389đ \times 9,75\%/năm \times 703 \text{ ngày} = 1.344.392.479 \text{ đồng}$  (lãi tính từ ngày 11/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/7/2022).

Lãi suất được tính theo lãi suất quá hạn của ngân hàng Vietinbank - chi nhánh Bà Đình, Hà Nội, là ngân hàng bên B mở tài khoản là  $6.5\%/năm \times 150\% = 9.75\%/năm$ .

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, thấy:

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các bên quy định tại khoản 20.7 Điều 20 của Hợp đồng ngày 24/11/2017 thì: *“Nếu bên A thanh toán chậm cho bên B thì bên A sẽ phải trả lãi cho những ngày chậm thanh toán cho lãi suất quá hạn do Ngân hàng bên B mở tài khoản công bố tại thời điểm thanh toán. Tổng số tiền lãi không vượt quá 12% giá trị hợp đồng”*.

Như vậy, về mức lãi suất 9.75%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 20.7 Điều 20 của Hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về thời gian tính lãi là căn cứ vào ngày 04/03/2020 là ngày bị đơn nhận đủ hồ sơ quyết toán, lãi tính sau 14 ngày tức là ngày 18/3/2020, là phù hợp với điểm b khoản 4 Điều 9 của Hợp đồng.

Vì vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn về việc không áp dụng quy định đối với lãi suất chậm trả trong trường hợp này không có cơ sở, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Xét đề nghị của bị đơn cho rằng chỉ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.211.089.749 đồng và không tính lãi là không phù hợp với nhận định của HĐXX, nên không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên theo qui định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo là **Công ty T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn **Công ty T**.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 03/2022/KDTM-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về tiền lãi.

#### **Xử:**

**1.** Buộc **Công ty T** phải trả cho **Công ty K** số tiền 8.710.772.550 đồng. Trong đó nợ gốc là: 7.061.039.389 đồng và nợ lãi là: 1.649.733.161 đồng (Lãi tính đến ngày 15/7/2022).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

**2.** Án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm **Công ty T** phải chịu là 116.710.772 đồng.

- Hoàn trả lại cho **Công ty K** 57.884.464đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007192 ngày 01/03/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

**3.** Về án phí dân sự phúc thẩm: **Công ty T** phải chịu là 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001332 ngày 25/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, **Công ty T** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.



Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận N;
- TAND quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Năng**